DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS,

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3252 ***/QĐ VPCNCLQG ngày*** *27* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng kiểm nghiệm**
Laboratory:	***Testing department***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng**
Organization:	***Reference Testing & Agrifood Quality Services Center***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1545**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Sinh**
Field:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Laboratory manager:	***Nguyen Thi Thanh Thuy***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *27***/10/2026 đến ngày 31/7/2029**
Địa chỉ: *Address*:	**Km 0, Cao tốc 5B Hà Nội - Hải Phòng, xã Bát Tràng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** ***Km 0, Highway 5B Ha Noi - Hai Phong, Bat Trang commune, Hanoi city, Viet Nam***
Địa điểm: *Location:*	**Km 0, Cao tốc 5B Hà Nội - Hải Phòng, xã Bát Tràng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** ***Km 0, Highway 5B Ha Noi - Hai Phong, Bat Trang commune, Hanoi city, Viet Nam***
Điện thoại/ *Tel*:	**024.32115275**
Email:	**retaq@mae.gov.vn**
Website:	**https://kiemnghiemkiemchung.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và Protein Kỹ thuật Kjeldahl *Determination of total nitrogen and protein content* *Kjeldahl technique*	-	(a) HD.e.PP.H.01 (2025)
2.	**Thủy sản, sản phẩm thủy sản** ***Aquatic products and processed aquatic products***	Xác định hàm lượng nitơ amoniac Phương pháp chuẩn độ *Determination of ammonia nitrogen content* *Titration method*	-	(a) TCVN 3706:1990
3.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac Phương pháp chuẩn độ *Determination of ammonia nitrogen content* *Titration method*	-	(b) HD.e.PP.H.02
4.	**Thủy sản, sản phẩm thủy sản** ***Aquatic products and processed aquatic products***	Xác định hàm lượng nitơ axit amin Phương pháp chuẩn độ foocmon *Determination of amino acid nitrogen content* *Formol titration method*	-	(a) HD.e.PP.H.03 (2025)
5.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng natri chloride Phương pháp chuẩn độ *Determination of sodium chloride content* *Titration method*	-	(a) HD.e.PP.H.04 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Thủy sản, sản phẩm thủy sản** ***Aquatic products and processed aquatic products***	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang *Determination of histamine content* *High-performance liquid chromatography with fluorescence detection method*	5 mg/kg	(a) HD.e.PP.H.05 (2025)
7.	**Thực phẩm trừ sữa và các sản phẩm của sữa** ***Food except milk and milk products***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-MS Kỹ thuật phá mẫu bằng lò vi sóng, hệ vô cơ hóa nitrogen và Heat block *Determination of lead content* *ICP-MS method* *Sample digestion techniques using microwave, nitrogen digestion equipment and heat block*	30 µg/kg	(b) HD.e.PP.H.07 (2026)
8.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP-MS Kỹ thuật phá mẫu bằng lò vi sóng, hệ vô cơ hóa nitrogen và Heat block *Determination of multi-element content* *ICP-MS method* *Sample digestion techniques using microwave, nitrogen digestion equipment and heat block*	Cd, As, Hg: 30 µg/kg từng nguyên tố/*each element*	(b) HD.e.PP.H.07 (2026)
		Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP-MS Kỹ thuật phá mẫu bằng Heat block *Determination of multi-element content* *ICP-MS method* *Sample digestion techniques using heat block*	Cu, Mn, Cr, Ni, Zn: 5mg/kg từng nguyên tố/*each element*	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Thủy sản, sản phẩm thủy sản** ***Aquatic products and processed aquatic products***	Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi *Determination of volatile basic nitrogen content*	-	(b) HD.e.PP.H.09 (2025)
10.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất khô Phương pháp khối lượng *Determination of moisture and dry matter content* *Gravimetric method*	-	(a) HD.e.PP.H.10 (2026)
11.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content* *Gravimetric method*	-	(a) HD.e.PP.H.11 (2025)
12.		Xác định dư lượng Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florfenicol Phương pháp LC/MS/MS *Determination of Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florfenicol residue* *LC/MS/MS method*	Chloramphenicol : 0.1 µg/kg; Thiamphenicol, Florfenicol: 1.0 µg/kg	(a) HD.e.PP.H.12 (2025)
13.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định dư lượng nhóm beta – agonist: Salbutamol, clenbuterol, ractopamine, terbutaline Phương pháp LC/MS/MS *Determination of beta-agonists residue* *LC/MS/MS method*	0.6 µg/kg từng chất/ *each compound*	(a) HD.e.PP.H.13 (2025)
14.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng chất béo thô và chất béo tổng số Phương pháp chiết Soxhlet *Determination of crude fat and total fat content* *Soxhlet extraction method*	-	(a) HD.e.PP.H.14 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Thực phẩm có nguồn gốc thực vật, động vật** ***Food from plant and animal source***	Xác định dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật nhóm Chlor (HCB, Heptachlor-epoxide, Heptachlor, 2,4'-DDE, Cis-Chlordane, 4,4'-DDE, Endrin, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate) Phương pháp GC/ECD *Determination of organochlorine pesticide residue (HCB, Heptachlor-epoxide, Heptachlor, 2,4'-DDE, Cis-Chlordane, 4,4'-DDE, Endrin, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate)* *GC/ECD method*	10 µg/kg từng chất/ *each compound*	(a) HD.e.PP.H.15 (2025)
16.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ *Determination of acidity* *Titration method*	-	(a) HD.e.PP.H.16 (2025)
17.		Xác định đường khử, đường tổng Phương pháp Lane-Eynon *Determination of reducing sugar, total sugar* *Lane-Eynon method*	-	(a) HD.e.PP.H.19 (2025)
18.	**Cà phê và sản phẩm cà phê** ***Coffee and products from coffee***	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC/PDA *Determination of caffeine content* HPLC/PDA *method*	10 mg/100g	(b) HD.e.PP.H.20 (2025)
19.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC/PDA *Determination of vitamin C content* HPLC/PDA *method*	1.5 mg/ 100g	(b) HD.e.PP.H.21 (2025)
20.	**Gạo và lạc đã qua chế biến** ***Processed rice and peanuts***	Xác định hàm lượng độc tố vi nấm Aflatoxin B1 Phương pháp LC/MS/MS *Determination of mycotoxin Aflatoxin B1* *LC/MS/MS method*	3 µg/kg	(a) HD.e.PP.H.23 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** ***Cereals and cereals products***	Xác định hàm lượng độc tố vi nấm Aflatoxin (B2, G1, G2) Phương pháp LC/MS/MS *Determination of mycotoxin Aflatoxin content (B2, G1, G2)* *LC/MS/MS method*	3 µg/kg từng chất/*each compound*	(a) HD.e.PP.H.23 (2025)
22.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định hàm lượng chất chuyển hóa Nitrofuran (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) Phương pháp LC/MS/MS *Determination of residues of nitrofuran metabolites (AOZ, AMOZ, AHD, SEM)* *LC/MS/MS method*	AOZ, AMOZ: 0.2 µg/kg; AHD, SEM: 0.4 µg/kg từng chất/*each compound*	(a) HD.e.PP.H.25 (2025)
23.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feeding stuffs***	Xác định Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC/FLD *Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)* *HPLC/FLD method*	1.0 µg/kg từng chất/*each compound;* Aflatoxin tổng/ *Total aflatoxin*: 1.0 µg/kg	(b) HD.e.PP.H.26 (2026)
24.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1) Phương pháp GC/MS/MS *Determination of multiresidue pesticide (Annex 1)* *GC/MS/MS method*	10 µg/kg từng chất/*each compound*	(a) HD.e.PP.H.27 (2025) (Ref EN 15662:2018)
25.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ (Phụ lục 2) Phương pháp GC/MS/MS *Determination of organophosphorus pesticide residue (Annex 2)* *GC–MS/MS method*	10 µg/kg từng chất/*each compound*	(a) HD.e.PP.H.28 (2025) (ref EN 15662:2018)
26.		Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid bezoic và muối, acid sorbic và muối) Phương pháp HPLC/PDA *Determination of the preservative content (benzoic acid and benzoate, sorbic acid and sorbate)* *HPLC/PDA method*	12.5 mg/kg từng chất/*each compound*	(a) HD.e.PP.H.31 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Nông sản và sản phẩm nông sản** ***Agricultural and agricultural products***	Xác định dư lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Auramine O residue* *LC-MS/MS method*	1.5 µg/kg	(a) HD.e.PP.H.35 (2025)
28.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định dư lượng các hợp chất màu Triphenylmethane (Malachite green, leucomalachite green, crystal violet, leucocrystal violet, brilliant green) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Triphenylmethane dyes residue (Malachite green, leucomalachite green, crystal violet, leucocrystal violet, brilliant green) residue* *LC-MS/MS method*	0.1 µg/kg Từng chất/ *each substance*	(a) HD.e.PP.H.36 (2025)
29.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Ethoxyquin content* *HPLC-FLD method*	0.15 mg/kg	(a) TCVN 11283:2016
30.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Ochratoxin A content* *HPLC-FLD method*	1 µg/kg	(a) HD.e.PP.H.40 (2025)
31.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Na và Sn Phương pháp ICP - MS *Determination of Na and Sn content* *ICP-MS method*	Na: 10 mg/kg Sn: 50 µg/kg	(a) HD.e.PP.H.46 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water***	Xác định hàm lượng đa nguyên tố Phương pháp ICP-MS *Determination of multi-element content ICP-MS method*	Phụ lục 3 *Annex 3*	(a) HD.e.PP.H.50 (2025) (Ref. EPA Method 200.8)
33.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 4) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of multiresidue pesticide (Annex 4)* *GC-MS/MS method*	10 µg/kg Từng chất/ *each substance*	(a) HD.e.PP.H.72 (2025)

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standards*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- NMKL: Tiêu chuẩn Bắc Âu/ *NordVal International*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *United State Environmental Protection Agency*
- AOAC: Hiệp hội hoá học Quốc tế/ *Association of Official Analytical Chemists*
- ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*
- HD.e.PP.H..: phương pháp phát triển bởi PTN/ *Laboratory developed method*
- (a): Phương pháp được cập nhật từ Quyết định 930/QĐ-VPCNCLQG ngày 16 tháng 4 năm 2026/ *Update method of decision number 930/QĐ-VPCNCLQG dated 16 April 2026*.
- (b): Phương pháp mở rộng tháng 10/2026/ *Expansion tests in October 2026*

Phụ lục 1: **Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo phương pháp HD.e.PP.H.27 (2025)**

Annex 1: List of pesticide residues determined by method HD.e.PP.H.27 (2025)

STT/ ***Ordinal number***	**Tên chất/** ***Analytes***	**Số CAS/** ***CAS No.***	**Giới hạn định lượng (LOQ)/** ***Limit of quantification*** **(µg/kg)**
1	Dichlorvos	62-73-7	10
2	Phorate	298-02-2	10
3	Hexachlorobenzene	118-74-1	10
4	gamma-BHC	58-89-9	10
5	Terbufos	13071-79-9	10
6	Diazinon	333-41-5	10
7	Disulfoton	298-04-4	10
8	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	10
9	Methyl parathion	298-00-0	10
10	Heptachlor	76-44-8	10
11	Fenitrothion	122-14-5	10
12	Malathion	121-75-5	10
13	Chlorpyrifos	2921-88-2	10
14	Fenthion	55-38-9	10
15	Heptachlor-exo-epoxide	1024-57-3	10
16	o,p'-DDE	3424-82-6	10
17	cis-Chlordane	5103-71-9	10
18	p,p'-DDE	72-55-9	10
19	Dieldrin	60-57-1	10
20	Endrin	72-20-8	10
21	p,p'-DDD	72-54-8	10
22	Ethion	563-12-2	10
23	Endosulfan sulfate	1031-07-8	10
24	Phosmet	732-11-6	10
25	Bifenthrin	82657-04-3	10
26	Lambda-Cyhalothrin	91465-08-6	10
27	Permethrin (cis-trans)	52645-53-1	10
28	Cypermethrin (tổng các đồng phân)	52315-07-8	10

Phụ lục 2: **Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo phương pháp HD.e.PP.H.28 (2025)**

Annex 2: List of pesticide residues determined by method HD.e.PP.H.28 (2025)

STT/ *Ordinal number*	**Tên chất/ *Analytes***	**Số CAS/ *CAS No.***	**Giới hạn định lượng (LOQ)/ *Limit of quantification* (µg/kg)**
1	Dichlorvos	62-73-7	10
2	Phorate	298-02-2	10
3	Dimethoate	60-51-5	10
4	Terbufos	13071-79-9	10
5	Diazinon	333-41-5	10
6	Disulfoton	298-04-4	10
7	Methyl parathion	298-00-0	10
8	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	10
9	Fenitrothion	122-14-5	10
10	Malathion	121-75-5	10
11	Fenthion	55-38-9	10
12	Chlorpyrifos	2921-88-2	10
13	Fludioxonil	131341-86-1	10
14	Ethion	563-12-2	10

Phụ lục 3: Danh mục các kim loại và giới hạn định lượng theo phương pháp HD.e.PP.H.50 (2025)

Annex 3: List of metals and LOQ according to method HD.e.PP.H.50 (2025)

STT	**Tên kim loại/ *Analytes***	**lượng (LOQ)/ *Limit of quantification* (µg/L)**	**STT**	**Tên kim loại/ *Analytes***	**Giới hạn định lượng (LOQ)/ *Limit of quantification* (µg/L)**
1	As	0.8	10	Se	2.0
2	Cr	0.8	11	Fe	100
3	Cd	0.8	12	Al	100
4	Mn	0.8	13	Ba	100
5	Hg	0.8	14	Zn	100
6	Pb	0.8	15	Cu	100
7	Ni	0.8	16	B	100
8	Sb	0.8	17	Na	100
9	Mo	0.8			100

Phụ lục 4: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo phương pháp HD.e.PP.H.72 (2025)

Annex 4: List of pestiside residues determined by method HD.e.PP.H.72 (2025)

STT	Tên chất/*Analytes*	Số CAS/CAS No.	Giới hạn Định lượng (LOQ)/ *Limit of quantification* (µg/kg)
1	Atrazine	1912-24-9	10
2	Diazinon	333-41-5	10
3	Metalaxyl	57837-19-1	10
4	Metolachlor	51218-45-2	10
5	Chlorpyrifos	2921-88-2	10
6	Tetraconazole	112281-77-3	10
7	Fipronil	120068-37-3	10
8	Methidathion	950-37-8	10
9	cis-Chlordane	5103-71-9	10
10	Imazalil	35554-44-0	10
11	Profenofos	41198-08-7	10
12	Kresoxim-methyl	143390-89-0	10
13	Chlorfenapyr	122453-73-0	10
14	Cyproconazole	94361-06-5	10
15	Propiconazole (tổng các đồng phân)	60207-90-1	10
16	Etoxazole	153233-91-1	10
17	Lambda-Cyhalothrin	91465-08-6	10
18	Permethrin (cis-trans)	52645-53-1	10
19	Prochloraz	67747-09-5	10
20	Cypermethrin (tổng các đồng phân)	52315-07-8	10
21	Etofenprox	80844-07-1	10
22	Difenoconazole (tổng các đồng phân)	119446-68-3	10
23	Azoxystrobin	131860-33-8	10
24	Dimethomorph (isomer 1)	110488-70-5	10
25	Tolfenpyrad	129558-76-5	10
26	Dimethomorph (isomer 2)	110488-70-5	10

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feed***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 30°C *Enumeration of microorganisms at 30 °C*		(a) ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng *Escherichia coli* β-glucuronidase dương tính *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli*		(a) ISO 16649-2:2001
3.		Định lượng Coliforms tổng số *Enumeration of total coliforms*		(a) ISO 4832:2006
4.		Định lượng Staphylococci dương tính coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) *Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)*		(a) ISO 6888-1:2021/ Amd1:2023
5.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,4 CFU/25 g, 25 mL	(a) ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020
6.		Định lượng *Enterobacteriaceae* Phương pháp đếm khuẩn lạc trên đĩa thạch *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Colony-count technique*		(a) ISO 21528-2:2017
7.		Định lượng *Bacillus cereus* giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of presumptive Bacillus cereus* *Colony-count technique at 30 degrees C*		(a) ISO 7932:2004/ Amd 1:2020
8.		Định lượng vi khuẩn acid lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria* *Colony count technique at 30°C*		(a) ISO 15214:1998

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
9.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feeding stuffs***	Định lượng tổng số vi sinh vật kỵ khí trên thạch máu Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total anaerobic microorganisms on blood agar* *Colony count technique*		(a) NMKL No.189 2nd ed. 2017
10.		Định lượng vi khuẩn Coliform chịu nhiệt và *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of thermotolerant Coliforms bacteria and Escherichia coli* *Colony count technique*		(a) NMKL No.125 ed 5, 2024
11.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Colony count technique*		(a) AOAC 975.55
12.		Phát hiện *Shigella* spp. *Detection of Shigella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,3 CFU/25g(mL)	(a) ISO 21567:2004
13.		Định lượng *Listeria monocytogenes* và *Listeria* spp. *Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*		(b) ISO 11290-2:2017
14.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên đĩa thạch *Enumeration of Clostridium perfringens* *Colony-count technique*		(b) ISO 15213-2:2023
15.		Định lượng *Clostridium* spp. khử sunfit Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên đĩa thạch *Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp.* *Colony-count technique*		(b) ISO 15213-1:2023
16.		Định lượng *Enterococcus* spp. *Enumeration of Enterococcus spp.*		(b) NMKL 68:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
17.	**Thực phẩm** ***Food***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* và *Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	$eLOD_{50}$: 2 CFU/25g, 25 mL	(a) ISO 11290-1:2017
18.		Định lượng nấm men, nấm mốc trong mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and molds in products with water activity less than or equal to 0,95*		(a) ISO 21527-2: 2008
19.		Định lượng nấm men, nấm mốc trong mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and molds in products with water activity greater than 0,95*		(a) ISO 21527-1: 2008
20.	**Sữa, thịt, sản phẩm từ thịt** ***Milk, meat and meat products***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* Phương pháp Real-time PCR sử dụng kit Eurofins GeneScan BACGene *Listeria monocytogenes* *Detection of Listeria monocytogenes* *Method using Eurofins GeneScan BACGene Listeria monocytogenes*	$eLOD_{50}$: 0,5 CFU/25 g, 25 mL	(a) BACGene *Listeria monocytogenes* Cat. No 5123222001, (AFNOR Cerificate No: EGS 38/03-01/17)
21.		Phát hiện *Salmonella* spp. Phương pháp Real-time PCR sử dụng kit Eurofins GeneScan BACGene *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.* *Method using Eurofins GeneScan BACGene Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 0,5 CFU/25 g, 25 mL	(a) BACGene *Salmonella* spp. Cat. No 5123221801 (AFNOR Cerificate No. EGS 38/01-03/15)
22.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs and aqua feeding stuffs***	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae* (không bao gồm O1/ O139) và *Vibrio vulnificus* *Detection of Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae (non O1/ O139) and Vibrio vulnificus*	$eLOD_{50}$: 1,3 CFU/25g(mL)	(a) ISO 21872-1/ Amd 1:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
23.	**Thịt và các sản phẩm từ thịt** ***Meat and meat products***	Định lượng *Pseudomonas* spp. giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên đĩa thạch *Enumeration of presumptive Pseudomonas spp.* *Colony-count technique*		(b) ISO 13720:2010

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standards*

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

- NMKL: Tiêu chuẩn Bắc Âu/ *NordVal International*

- (a): Phương pháp được cập nhật từ Quyết định 930/QĐ-VPCNCLQG ngày 16 tháng 4 năm 2026/ *Update method of decision number 930/QĐ-VPCNCLQG dated 16 April 2026*.

- (b): Phương pháp mở rộng tháng 10/2026/ *Expansion tests in October 2026*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Reference Testing & Agrifood Quality Services Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*